



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Quý II/2015

MỤC LỤC	Trang
Khái quát	1-2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3-4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 21

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tại Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường Upcom bắt đầu từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 55.449.460.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/6/2015: 55.449.460.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 27,34%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3665022
- Fax: (84) 0510.3665024
- Email: minco@dng.vnn.vn
- Website: <http://www.minco.com.vn>

Nghành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Nhân sự:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Hoàng Trung Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013
• Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2013
• Ông Nguyễn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2013
• Ông Đoàn Ngọc Cương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2013
• Bà Trần Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013
• Ông Phan Thế Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013
• Ông Joji Tsukamoto	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thanh Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 Từ nhiệm ngày 20/06/2015
• Ông Võ Phi Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2015
• Ông Trương Văn Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013
• Ông Trương Ngọc Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đình Chính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2014
• Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/03/2014
• Ông Phan Minh Tuấn	Phó phòng KT-TC	Bổ nhiệm ngày 21/5/2014
	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/6/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014

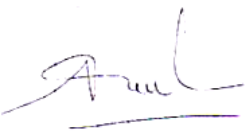
TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/3/2015 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.545.763.226	14.957.375.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.446.772.171	526.996.609
1. Tiền	111		1.446.772.171	526.996.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.717.433.588	9.998.240.702
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.080.064.645	9.675.992.907
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.083.679	477.060.839
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.422.325.413	5.682.740.285
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(5.882.040.149)	(5.837.553.329)
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.860.246.990	3.053.239.225
1. Hàng tồn kho	141		3.934.170.761	3.127.162.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.923.771)	(73.923.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.521.310.477	1.378.899.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.303.736.348	118.804.926
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		25.562	25.399
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	1.217.548.567	1.260.068.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.567.400.511	64.786.167.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.223.479.376	30.179.263.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.223.479.376	30.179.263.014
- Nguyên giá	222		63.334.029.463	62.435.847.645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.110.550.087)	(32.256.584.631)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	31.977.984.243	32.245.988.009
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.500.000.000	18.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.966.100.000	16.966.100.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.488.115.757)	(3.220.111.991)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.365.936.892	2.360.916.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.465.007.760	1.459.986.922
4. Tài sản dài hạn khác	268	15	900.929.132	900.929.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.113.163.737	79.743.542.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/3/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.814.308.294	35.519.425.345
I Nợ ngắn hạn	310		34.628.318.294	35.333.435.345
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.632.329.207	8.992.533.254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.775.332.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.806.699.004	4.329.035.552
4. Phải trả người lao động	314		1.253.331.136	501.330.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.929.708.412	6.223.864.570
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	705.158.557	768.542.015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	12.301.091.978	12.742.797.654
II Nợ dài hạn	330		185.990.000	185.990.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	185.990.000	185.990.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.298.855.443	44.224.117.312
I Vốn chủ sở hữu	410		47.298.855.443	44.224.117.312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	55.449.460.000	55.449.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	26.152.157.254	26.152.157.254
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	(413.094.230)	(413.094.230)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.235.025.789	4.235.025.789
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	401.117.136	401.117.136
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(39.744.973.006)	(42.819.711.137)
- LNST chưa phân phối-lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(42.819.711.137)	(44.820.079.307)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.074.738.131	2.000.368.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.113.163.737	79.743.542.657

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh
Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2015

Phụ trách kế toán



Phan Minh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chinh

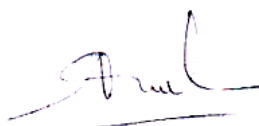
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết thúc ngày 30/06/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Quý II	Quý II	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			Năm 2015	Năm 2014	năm đến cuối	năm đến cuối
	số	minh	(VND)	(VND)	Quý II/2015	Quý II/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	25.523.667.531	5.912.765.043	48.260.176.820	11.232.837.239
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dv	10	22	25.523.667.531	5.912.765.043	48.260.176.820	11.232.837.239
4. Giá vốn hàng bán	11	23	15.152.611.488	5.351.003.054	29.616.091.156	11.098.196.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		10.371.056.043	561.761.989	18.644.085.664	134.640.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	71.430.230	74.194.504	80.747.207	77.351.325
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	672.001.872	867.541.623	997.882.766	1.268.346.150
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		223.855.277	458.537.870	468.229.284	859.342.397
8. Chi phí bán hàng	24		5.594.528.933	978.915.244	10.884.804.325	1.420.601.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		835.736.299	1.022.068.279	1.805.921.719	2.238.622.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.340.219.169	(2.232.568.653)	5.036.224.061	(4.715.577.594)
11. Thu nhập khác	31	26	500	364.197.728	712.993.235	428.946.728
12. Chi phí khác	32	27	265.481.538	436.562.574	674.110.995	579.844.165
13. Lợi nhuận khác	40		(265.481.038)	(72.364.846)	38.882.240	(150.897.437)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	3.074.738.131	(2.304.933.499)	5.075.106.301	(4.866.475.031)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	3.074.738.131	(2.304.933.499)	5.075.106.301	(4.866.475.031)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	558	(422)	925	(892)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2015

Phụ trách kế toán



Phan Minh Tuấn



Tổng Giám đốc



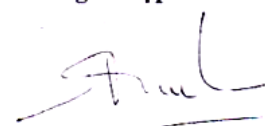
Nguyễn Đình Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kết thúc ngày 30/06/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

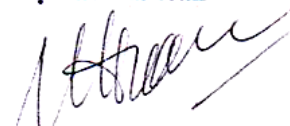
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II Năm 2015 VND	Quý II Năm 2014 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	31.734.234.568	11.434.357.567	53.060.754.670	17.231.161.556
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(12.816.891.929)	(5.596.442.037)	(21.982.151.156)	(8.199.176.873)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.185.822.228)	(1.851.029.125)	(4.340.598.897)	(3.521.382.732)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(225.928.757)	(433.751.703)	(474.813.944)	(871.216.908)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	489.266.349	225.699.970	1.620.561.160	396.808.052
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.880.705.620)	(2.578.681.415)	(24.650.525.541)	(4.307.439.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<u>2.114.152.383</u>	<u>1.200.153.257</u>	<u>3.233.226.292</u>	<u>728.753.344</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(700.000.000)	(43.165.364)	(700.000.000)	(43.165.364)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		186.700.000	0	250.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.429.031	(1.217.822)	72.757.456	1.938.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>(628.570.969)</u>	<u>142.316.814</u>	<u>(627.242.544)</u>	<u>208.773.635</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3 Tiền thu từ đi vay	33	26.165.816.652	7.991.192.587	43.350.096.661	13.337.866.164
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.607.522.328)	(9.447.910.979)	(45.163.695.445)	(14.558.782.203)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(204.293.774)	(245.165.176)	(407.689.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<u>(441.705.676)</u>	<u>(1.661.012.166)</u>	<u>(2.058.763.960)</u>	<u>(1.628.605.078)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	<u>1.043.875.738</u>	<u>(318.542.095)</u>	<u>547.219.788</u>	<u>(691.078.099)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	526.996.609	610.302.376	1.023.438.726	982.838.380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ		(124.100.176)	141.801	(123.886.343)	141.801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>1.446.772.171</u>	<u>291.902.082</u>	<u>1.446.772.171</u>	<u>291.902.082</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh
Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2015

Phụ trách kế toán



Phan Minh Tuấn



Nguyễn Đình Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười hai và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh

11/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính đối với các khoản nợ phải thu, theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính đối với các khoản nợ phải trả.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí trợ cấp mất việc làm

Chi phí trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty. Được hạch toán vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm Vải sợi thủy tinh.
- **Thuế xuất khẩu:** Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.

- **Thuế tài nguyên:**

Hoạt động khai thác cát:	Thuế suất 11%
Hoạt động khai thác cát thủy tinh:	Thuế suất 13%
Khai thác nước ngầm:	Thuế suất 05%

Giá tính thuế Tài nguyên áp dụng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Tiền mặt	54.392.815	132.178.163
Tiền gửi ngân hàng	1.392.379.356	394.818.446
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.446.772.171	526.996.609

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Thuế TNCN	11.621.726	10.930.039
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu	7.682.678	7.044.815
Bảo hiểm XH, YT, TN	36.002.362	34.547.474
Lợi nhuận được chia từ Cty TNHH Vàng Phước Sơn	4.613.918.760	4.569.431.940
Phải thu công ty Trảng Thạch Đại Lộc	294.795.904	480.785.455
Phải thu công ty TNHH MTV Silica	909.235	-
Phải thu khác	20.723.668	143.329.482,00
Cộng	5.422.325.413	5.682.740.285

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.873.006.077	5.828.519.257
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.034.072	9.034.072
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm		
Cộng	5.882.040.149	5.837.553.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	598.365.060	441.179.321
Công cụ, dụng cụ	69.184.494	92.558.716
Chi phí SXKD dở dang	319.102.719	298.715.227
Thành phẩm	2.873.594.717	2.220.785.961
Hàng hóa	73.923.771	73.923.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.923.771)	(73.923.771)
Cộng	3.860.246.990	3.053.239.225

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là giá trị hàng hóa tồn kho, ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ
...

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	19.799.471	39.669.325
Công cụ chờ phân bổ	52.074.331	79.135.601
Tiền thuê đất	1.231.862.546	-
Cộng	1.303.736.348	118.804.926

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1.217.548.567	1.260.068.719
Cộng	1.217.548.567	1.260.068.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	27.587.844.793	29.108.351.843	4.462.023.182	1.277.627.827	62.435.847.645
Tăng trong kỳ	-	898.181.818	-	-	898.181.818
- Mua sắm		898.181.818			898.181.818
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.587.844.793	30.006.533.661	4.462.023.182	1.277.627.827	63.334.029.463
Khấu hao					
Số đầu kỳ	12.367.702.981	16.647.022.519	2.275.791.590	966.067.541	32.256.584.631
Tăng trong kỳ	325.183.842	385.291.629	112.333.953	31.156.032	853.965.456
Khao Trong kỳ	325.183.842	385.291.629	112.333.953	31.156.032	853.965.456
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.692.886.823	17.032.314.148	2.388.125.543	997.223.573	33.110.550.087
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	15.220.141.812	12.461.329.324	2.186.231.592	311.560.286	30.179.263.014
Số cuối kỳ	14.894.957.970	12.974.219.513	2.073.897.639	280.404.254	30.223.479.376

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	204.669.960	204.669.960
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		0
Số cuối kỳ	204.669.960	204.669.960
Khấu hao		
Số đầu kỳ	204.669.960	204.669.960
Tăng trong kỳ		0
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	204.669.960	204.669.960
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	0	0
Số cuối kỳ	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	12.500.000.000	12.500.000.000
Đầu tư vào Công ty Liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	16.966.100.000	16.966.100.000
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	15.397.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.488.115.757)	(3.220.111.991)
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	(431.382.485)	(459.782.164)
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	(1.488.133.272)	(1.191.729.827)
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
Cộng	31.977.984.243	32.245.988.009

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
CCDC chờ phân bổ	240.720.689	155.148.703
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	96.857.856	88.769.343
Chi phí trích đo địa chính Mỏ cát Hương An	36.666.904	43.011.094
Phí cấp quyền khai thác Ksan	858.583.152	1.096.710.864
Chi phí trả trước khác	232.179.159	76.346.918
Cộng	1.465.007.760	1.459.986.922

15. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	900.929.132	900.929.132
Ký quỹ thuê tài chính	-	-
Cộng	900.929.132	900.929.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	391.782.573	662.305.104
Thuế tài nguyên	506.966.500	521.334.922
Thuế thu nhập cá nhân	3.625.437	21.373.155
Tiền thuê đất	1.273.934.761	364.867.656
Các loại thuế khác	425.174.733	451.709.915
Các khoản phí, lệ phí	205.215.000	2.307.444.800
Cộng	2.806.699.004	4.329.035.552

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Nợ tạm ứng	704.797.477	704.797.477
Thù Lao HĐQT	23.580.000	23.700.000
Độc hại, phụ cấp ăn ca	45.208.183	31.149.864
Tiền thuê đất	-	731.650.519
Hỗ trợ ngân sách xây dựng CS hạ tầng Thăng Bình	1.819.508.000	831.165.000
Chi phí hoàn thổ 4,4 ha, Thôn 3, Hương An, Quế Sơn	651.995.309	1.583.125.111
Chi phí hoàn thổ 6ha Thôn 2, Bình Giang	-	2.186.275.689
Chi phí vận chuyển	700.000	21.818.182
Chi phí phục hồi MT 7,69Ha xã Bình Giang	5.674.619.443	-
Chi phí phải trả khác	9.300.000	110.182.728
Cộng	8.929.708.412	6.223.864.570

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.383.476	72.225.086
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	101.667.919	157.748.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	535.107.162	538.568.095
- Tiền lãi vay phải trả Trần Phận	59.793.333	59.793.333
- Trợ cấp thôi việc CB CNV	446.683.334	420.052.934
- Phải trả khác	28.630.495	58.721.828
Cộng	705.158.557	768.542.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.301.091.978	12.742.797.654
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	12.301.091.978	12.642.797.654
- Vay cá nhân	-	100.000.000
Cộng	12.301.091.978	12.742.797.654

20. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư đầu kỳ trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789
Tăng kỳ trước	589.000.000			
Giảm kỳ trước		27.500.000		589.000.000
Số dư cuối kỳ trước	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789
Số dư đầu kỳ này	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789
Tăng trong kỳ này				
Giảm trong kỳ này		-		-
Số dư cuối kỳ này	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	15.160.850.000	15.160.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.985.360.000	39.985.360.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	303.250.000	303.250.000
Cộng	55.449.460.000	55.449.460.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/03/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.455.721
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.455.721
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

Đại hội đồng cổ động thường niên năm 2014 (lần 2) ngày 16/07/2014 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông Nhà nước. Ngày 31/12/2014, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Thông báo số 7285/UBCK-QLPH gửi đến Công ty, theo đó Công ty được phép chào bán riêng lẻ 58.900 cổ phiếu. Ngày bắt đầu chào bán: 05/01/2015, ngày hoàn thành đợt chào bán: 19/01/2015.

Ngày 20/4/2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có Thông Báo Số 404/TB-SGDHN gửi đến Công ty, thông báo ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (58.900CP) là ngày: Thứ Hai, ngày 27/04/2015.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(42.819.711.137)	(44.820.079.307)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.074.738.131	2.000.368.170
	(39.744.973.006)	(42.819.711.137)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu	25.523.667.531	5.912.765.043
Doanh thu bán cát trắng chế biến	20.064.090.313	1.211.824.771
Doanh thu bán cát trắng sấy	2.325.895.282	2.569.307.279
Doanh thu bán bột silica	-	12.500.000
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.946.879.628	2.119.132.993
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	186.802.308	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.523.667.531	5.912.765.043

23. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Tổng giá vốn	15.152.611.488	5.351.003.054
Giá vốn cát trắng chế biến	11.092.278.009	1.096.194.436
Giá vốn cát trắng sấy	1.474.468.695	1.857.038.526
Giá vốn vàng sa khoáng	-	483.878.218
Giá vốn bột silica	-	11.000.000
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.576.037.699	1.893.064.789
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	9.827.085	9.827.085
Cộng	15.152.611.488	5.351.003.054

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.430.230	749.078
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.804.370
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	64.641.056
Lãi		
Cộng	71.430.230	74.194.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	223.855.277	458.537.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.054.149	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.088.680	-
Lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	268.003.766	409.003.753
Cộng	672.001.872	867.541.623

26. Thu nhập khác

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Nhượng bán vật tư	-	81.883.693
Tiền thanh lý tài sản	-	186.700.000
Thu nhập khác	500	95.614.035
Cộng	500	364.197.728

27. Chi phí khác

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản	-	18.583.547
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	72.296.030	50.808.670
Giá trị còn lại của tài sản khác thanh lý	-	292.603.361
Chi phí DA KT Vàng tại Lào	192.185.508	-
Chi phí khác	1.000.000	74.566.996
Cộng	265.481.538	436.562.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.074.738.131	(2.304.933.499)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	195.350.179	912.726.976
Chuyển lỗ các năm trước	3.270.088.310	
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(1.392.206.523)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.074.738.131	(2.304.933.499)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.074.738.131	(2.304.933.499)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.074.738.131	(2.304.933.499)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.455.721
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	558	(422)

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2015

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn



Người Giám đốc

Nguyễn Đình Chính